Unit 2: The generation gap

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
adapt (v)	/əˈdæpt/	thích nghi, thay đổi cho phù hợp
argument (n)	/ˈɑːgjumənt/	tranh luận, tranh cãi
characteristic (n)	/ˌkærəktəˈrɪstɪk/	đặc tính, đặc điểm
conflict (n)	/ˈkɒnflɪkt/	sự xung đột, va chạm
curious (adj)	/ˈkjʊəriəs/	tò mò, muốn tìm hiểu
digital native (n)	/ˌdɪdʒɪtl ˈneɪtɪv/	người được sinh ra ở thời đại công nghệ và Internet
experience (n, v)	/ɪkˈspɪəriəns/	trải nghiệm
extended family (n)	/ɪkˌstendɪd ˈfæməli/	gia đình đa thế hệ, đại gia đình
freedom (n)	/ˈfriːdəm/	sự tự do
generation gap (n)	/ˌdʒenəˈreɪʃn gæp/	khoảng cách giữa các thế hệ
hire (v)	/ˈhaɪə/	thuê nhân công, thuê người làm
honesty (n)	/ˈɒnəsti/	tính trung thực, tính chân thật
individualism (n)	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəlɪzəm/	chủ nghĩa cá nhân
influence (v)	/ˈɪnfluəns/	gây ảnh hưởng
limit (v)	/ˈlɪmɪt/	giới hạn, hạn chế
nuclear family (n)	/ˌnjuːkliə ˈfæməli/	gia đình hạt nhân, gia đình nhỏ gồm 1-2 thế hệ
screen time (n)	/ˈskriːn taɪm/	thời gian sử dụng thiết bị điện tử
social media (n)	/ˌsəʊʃl ˈmiːdiə/	phương tiện truyền thông mạng xã hội
value (n, v)	/ˈvæljuː/	giá trị, coi trọng
view (n)	/vjuː/	quan điểm

LIVEWORKSHEETS